



jì shù qì
计数器

noun · counter

Example Sentences

Zhè ge jì shù qì kě yǐ jì lù rén shù.
这个计数器可以记录人数。

This counter can record the number of people.

Tā àn le yī xià jì shù qì shù zì tiào dào le wǔ shí.
他按了一下计数器，数字跳到了五十。

He pressed the counter once, and the number jumped to fifty.

Trace each character, then write the word on your own.

计	计	计	计	计	计	计				
数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数
数	数	数	数	数						
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			